

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Quý 4 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Đậu Văn Diệm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diệm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021; có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

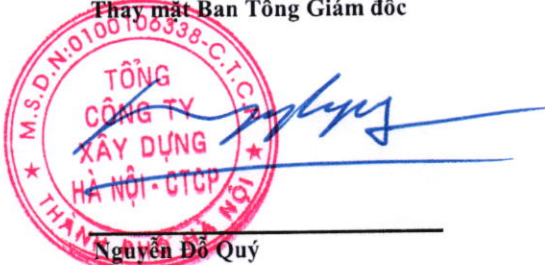
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.206.099.553.545	4.767.290.794.055
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	245.068.715.403	157.004.672.982
111	1. Tiền		202.719.143.962	145.212.750.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.349.571.441	11.791.922.494
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.695.023.326	24.091.383.817
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.595.023.326	23.991.383.817
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.946.288.750.823	2.595.304.537.354
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.682.302.639.478	1.574.121.465.341
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	755.314.387.248	634.947.697.159
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	641.064.901.956	533.768.058.519
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(132.393.177.859)	(147.532.683.665)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.930.293.719.972	1.953.273.458.179
141	1. Hàng tồn kho		1.936.066.639.581	1.956.022.458.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.772.919.609)	(2.749.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.753.344.021	37.616.741.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.030.602.862	3.246.362.039
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.376.661.707	33.348.024.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	346.079.452	1.022.355.622
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.432.871.849.389	1.466.938.664.552
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.037.000.000	1.034.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.037.000.000	1.034.000.000
220	II. Tài sản cố định		60.972.697.648	53.564.614.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	59.020.000.315	51.669.967.194
222	- Nguyên giá		199.943.132.807	190.974.015.154
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(140.923.132.492)	(139.304.047.960)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.952.697.333	1.894.647.333
228	- Nguyên giá		2.294.764.000	2.204.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(342.066.667)	(310.116.667)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/10/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	456.320.317.386	460.121.824.850
231	- Nguyên giá		542.701.916.229	542.745.471.284
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.381.598.843)	(82.623.646.434)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	22.059.381.977	22.037.437.750
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.059.381.977	22.037.437.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	800.690.512.134	829.434.205.438
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		388.698.820.387	444.060.547.517
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		444.284.173.761	456.340.696.631
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.292.482.014)	(70.967.038.710)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		91.791.940.244	100.746.581.987
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	91.424.341.456	100.728.630.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		367.598.788	14.951.824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.638.971.402.934</u>	<u>6.234.229.458.607</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/10/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.974.843.682.630	4.518.755.663.654
310	I. Nợ ngắn hạn		4.497.885.813.819	4.125.171.221.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.019.771.296.184	1.105.241.562.295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	473.458.476.665	514.587.904.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	441.763.826.178	265.290.477.759
314	4. Phải trả người lao động		21.679.178.405	23.189.739.759
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.219.656.692.813	1.140.254.550.486
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		22.105.929	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	128.868.122.821	118.578.915.137
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	620.558.829.014	419.659.463.642
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	553.530.382.640	526.002.458.560
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.852.343.159	2.652.897.333
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.724.560.011	9.713.251.619
330	II. Nợ dài hạn		476.957.868.811	393.584.442.112
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	160.689.304.815	166.610.964.189
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	306.958.619.674	207.251.790.674
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.309.944.322	9.314.442.522
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.664.127.720.304	1.715.473.794.953
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.664.127.720.304	1.715.473.794.953
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	5.485.053.160
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.289.891.968	56.889.891.968
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.307.296.803	151.050.603.585
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		59.660.548.301	148.719.459.948
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.646.748.502	2.331.143.637
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.501.327.544	128.886.620.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.638.971.402.934	6.234.229.458.607

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2019
				VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	307.349.760.772	1.991.784.780.651	725.309.316.407	2.424.327.534.716
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		51.552.727	51.552.727	1.743.453.021	1.743.453.021
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.298.208.045	1.991.733.227.924	723.565.863.386	2.422.584.081.695
11	4. Giá vốn hàng bán	25	319.449.483.548	1.932.454.735.666	520.804.391.376	2.155.412.217.741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12.151.275.503)	59.278.492.258	202.761.472.010	267.171.863.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	137.935.875.033	167.678.277.231	8.711.718.014	26.965.109.838
22	7. Chi phí tài chính	27	89.290.649.617	130.542.819.696	40.304.207.004	69.462.380.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.885.000.649	45.134.453.996	42.519.811.311	69.059.350.152
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	1.383.000.002	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		330.021.851	76.827.644.589	41.102.469.168	96.043.663.506
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.163.928.062	18.203.305.202	130.066.513.852	128.630.929.495
31	12. Thu nhập khác	28	5.594.504.486	49.784.029.068	3.157.082.888	20.984.868.861
32	13. Chi phí khác	29	16.092.714.891	30.630.003.395	11.082.256.527	18.494.167.928
40	14. Lợi nhuận khác		(10.498.210.405)	19.154.025.673	(7.925.173.639)	2.490.700.933

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCPSố 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

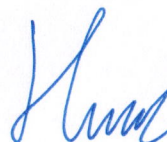
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.665.717.657	37.357.330.875	122.141.340.213	131.121.630.428
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.059.418.202	4.237.672.808	34.255.628.122	37.556.536.932
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	264.240.215	264.240.215	106.283.387	106.283.387
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>24.342.059.240</u>	<u>32.855.417.852</u>	<u>87.779.428.704</u>	<u>93.458.810.109</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.357.330.875	131.121.630.428
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.393.139.771	18.920.934.489
03	- Các khoản dự phòng		(56.118.769.832)	(10.534.144.157)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.667.412	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.390.328.409)	(25.976.011.090)
06	- Chi phí lãi vay		45.134.453.996	69.059.350.152
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(11.995.155.032)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.617.661.219)	182.585.235.059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(493.690.105.727)	889.217.093.603
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(200.756.434.820)	156.954.055.154
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		392.641.337.836	(545.402.029.765)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.884.438.751	10.639.793.829
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.173.388.065)	(67.116.450.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.984.193.392)	(48.576.529.236)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.604.269.973
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.041.308.500)	(11.241.427.310)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(363.737.315.136)	569.664.010.745
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.708.386.878)	(9.210.385.281)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.340.996.916	710.073.031
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.110.571.974)	(3.914.216.427)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.410.240.472	4.090.660.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(3.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.698.121.111	18.620.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.900.235.495	29.820.720.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		143.530.635.142	36.616.852.066

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.121.640.668.989	956.679.407.168
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(836.247.840.449)	(1.310.435.944.860)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(60.974.256.092)	(167.378.988.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		224.418.572.448	(521.135.525.752)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.211.892.454	85.145.337.059
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.856.822.949	155.704.961.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.524.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	245.068.715.403	240.856.822.949

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy



Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.487.501.420.000 đồng; tương đương 148.750.142 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty mẹ tại 31/12/2020 là: 217 người (tại 31/12/2019 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Hà Nội.	80%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không	khấu hao
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20 % đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	21.748.616.956	16.245.895.339
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180.970.527.006	128.966.855.149
- Các khoản tương đương tiền (*)	42.349.571.441	11.791.922.494
	245.068.715.403	157.004.672.982

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 42.349.571.441 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,6% đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.466.334.870	-	23.991.383.817	-
- Các khoản đầu tư khác	128.688.456	-	-	-
	57.595.023.326	-	23.991.383.817	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2020				01/10/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	27,73%	8.320.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, Tp. Hà Nội	36%	36%	2.244.173.657	-	36%	36%	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô (1)	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	-	-	-	-	20,15%	20,15%	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 Phố Nguyễn Tuân, Tp. Hà Nội	30%	30%	43.820.063.035	-	30%	30%	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	30%	30%	9.706.450.571	-	30%	30%	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, Tp. Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - Hà Nội	27%	27%	10.919.762.009	-	27%	27%	10.919.762.009	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2020				01/10/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
CT Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27%	27%	19.451.653.582	-	27%	27%	19.451.653.582	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 (2)	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	-	-	25,86%	25,86%	-	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25%	25%	91.614.451.680	-	25%	25%	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	25%	25%	3.500.000.000	-	25%	25%	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội	44%	44%	150.055.737.693	-	44%	44%	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La (3)	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20%	20%	6.000.000.000	-	20%	20%	5.500.000.000	-
				388.698.820.387	(6.551.200.000)			444.060.547.517	(6.551.200.000)

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trung Đô: Công ty Cổ phần Trung Đô đã tăng vốn điều lệ dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty giảm xuống 10,07%. Do đó, Công ty Cổ phần Trung Đô trở thành các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty nên Tổng Công ty thực hiện phân loại lại.

(2) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4: Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo Nghị quyết 11/NQ-HĐQT ngày 16/06/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và định giá cổ phần, phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Số lượng cổ phần bán: 4.137.500 cổ phiếu tương đương với mệnh giá 41.375.000.000 đồng, giá trị ghi sổ khoản đầu tư này là 56.163.004.984 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng 66.533.829.375 đồng, lợi nhuận chuyển nhượng khoản đầu tư này là 10.370.824.391 đồng.

(3) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La: góp vốn theo cam kết góp vốn: Tổng Công ty thực hiện góp 2.500.000.000 đồng tương ứng với 2.500.000 cổ phần.

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2020				01/10/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	-	-	19,75%	19,75%	44.077.250.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-	12,24%	12,24%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15%	15%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak (**)	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25%	25%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	10%	10%	30.000.000.000	-	10%	10%	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô (1)	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-	-	-	-	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2020				01/01/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	0,17%	0,17%	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-	11,52%	11,52%	175.218.750.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2020				01/01/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
				VND	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Số nhà 9 đường Thụy Phương, P.Đức Thắng, Q.Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	17,53%	17,53%	-	-	17,53%	17,53%	23.841.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q.Đống Đa, Tp. Hà Nội	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	10,98%	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	Số 10, Ngõ 11, Tô dân phố Hà Tri 5, P. Hà Cầu, Q.Hà Đông, Tp. Hà Nội	22%	22%	1.280.000.000	-	22%	22%	1.280.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	Số 2A, Ngõ 9 Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội	9%	9%	1.725.000.000	-	9%	9%	1.725.000.000	-
				444.284.173.761	(25.741.282.014)			456.340.696.631	(25.741.282.014)

(1) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng: chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 15/10/2020 của Hội đồng quản trị. Số lượng cổ phần bán: 4.109.657 cổ phiếu tương đương với mệnh giá 41.096.570.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng 51.978.941.736 đồng, lợi nhuận chuyển nhượng khoản đầu tư này là 7.901.691.736 đồng.

(2) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội: Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo Nghị quyết 33/NQ-HĐQT ngày 27/11/2020 của Hội đồng quản trị về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội. Số lượng cổ phần bán: 2.384.100 cổ phiếu tương đương với mệnh giá 23.841.000.000 đồng, giá trị ghi sổ khoản đầu tư này là 23.841.000.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng 32.185.350.000 đồng, lợi nhuận chuyển nhượng khoản đầu tư này là 8.344.350.000 đồng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị hợp lý của khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được xác định theo giá đóng cửa tại thời điểm 31/12/2020 và 31/12/2019 trên sàn UPCOM tương ứng là 576.640.116 đồng và 220.000.000 đồng.

(**) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác. Phần góp vốn Tổng Công ty đang đứng tên này được thuyết minh tại thuyết minh 20.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	339.652.770.125	-	358.287.129.177	-
- Bệnh viện Việt Đức - Cơ sở 2	216.405.627.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	45.583.106.400	-	48.699.900.000	-
- Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	32.862.218.238	-	-	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	22.754.935.783	-	22.620.185.190	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	17.450.729.104	-	22.408.404.607	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	46.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	14.528.995.579	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	976.417.921.671	(46.620.284.451)	1.075.459.511.489	(63.680.246.605)
	1.682.302.639.478	(46.620.284.451)	1.574.121.465.341	(63.680.246.605)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh	33.322.663.815	-	33.322.663.815	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	16.132.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	91.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	463.615.940.823	(785.955.640)	358.249.250.734	(785.955.640)
	755.314.387.248	(785.955.640)	634.947.697.159	(785.955.640)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	56.533.637	-	60.951.623	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	28.077.828	-	29.569.653	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	23.209.351	-	23.619.362	-
- Tạm ứng	74.485.845.252	-	62.141.386.227	-
- Ký cược, ký quỹ	2.382.807.286	-	691.351.653	-
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	291.266.160.921	(84.986.937.768)	205.319.726.251	(84.986.937.768)
<i>Q Công ty Cơ khí và Xây dựng</i>	<i>29.773.759.161</i>	<i>(14.852.252.980)</i>	<i>-</i>	<i>(14.852.252.980)</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp</i>	<i>585.270.457</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i>	<i>35.433.834.970</i>	<i>(16.000.000.000)</i>	<i>40.871.974.002</i>	<i>(16.000.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	<i>13.244.271.290</i>	<i>-</i>	<i>12.585.064.585</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>20.322.401.674</i>	<i>-</i>	<i>18.080.769.653</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>8.451.113.498</i>	<i>-</i>	<i>7.599.579.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i>	<i>22.619.988.733</i>	<i>-</i>	<i>30.619.988.733</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i>	<i>3.516.065.193</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng</i>	<i>4.232.746.915</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i>	<i>8.954.455.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng</i>	<i>5.822.528.889</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i>	<i>2.469.537.967</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ</i>	<i>6.473.927.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị</i>	<i>1.333.389.632</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i>	<i>20.893.519.961</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	31/12/2020		44.105	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV Hantech</i>	7.181.404.724	-	7.181.404.724	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp</i>	11.577.044.408	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (**)	30.804.052.387	-	-	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc (**)	71.470.684.394	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (**)	29.354.753.587	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển TN (**)	50.070.281.110	-	-	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (*)	17.302.100.145	-	14.299.471.744	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	72.608.876.357	-	249.990.462.305	-
	641.064.901.956	(84.986.937.768)	533.768.058.519	(84.986.937.768)

(*) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh đối với các khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.

(**) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuế đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1.037.000.000	-	1.034.000.000	-
	1.037.000.000	-	1.034.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	66.985.152.893	19.578.912.802	71.277.962.531	8.732.216.634
	191.900.036.801	59.506.858.942	196.192.846.439	48.660.162.774

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.971.904.685	-	4.883.748.219	-
- Công cụ, dụng cụ	48.473.600	-	111.238.372	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.881.645.351.991	-	1.928.411.505.683	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	43.639.943.400	(5.772.919.609)	21.855.000.000	(2.749.000.000)
	1.936.066.639.581	(5.772.919.609)	1.956.022.458.179	(2.749.000.000)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
a) Dự án	935.735.538.558	678.882.594.740
- Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn	904.878.795.239	648.224.260.526
Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại Giao Đoàn	-	59.324.317.804
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	397.831.031	397.831.031
Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn	81.330.480.413	21.925.368.112
Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	-	12.650.904.662
Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn	77.668.604.419	97.677.116.161
Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn	78.895.525.081	78.895.525.082
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn	83.817.542.991	43.913.371.503
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn	102.372.481.918	71.522.386.811
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn	33.995.904.821	13.453.228.091
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn	7.173.835.735	14.187.499.694
Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu Ngoại Giao Đoàn	-	-
Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6,T7 Ngoại Giao Đoàn	439.226.588.830	234.276.711.575
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	30.856.743.319	30.658.334.214

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
- Dự án Quế Võ 18ha	145.129.860.593	13.810.614.377
- Dự án Quế Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.642.067.858
- Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	-	30.929.060.805
- Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B	28.610.527.433	29.893.862.394
b) Các công trình xây lắp		
- Gói thầu Depo05	73.270.450.103	68.141.403.533
- Dự án Đường Phước Hòa Cái mép - Thị vải Gói thầu 24	-	3.973.171.630
- Gói 6.2 Cải tạo Môi trường Hà Nội	5.771.805.672	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	13.865.541.110	-
- Vinhomes Ocean Park - Khu Biệt Thự thấp tầng	137.607.911.324	137.607.911.324
- Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	99.040.948.499	118.489.419.001
- Trung tâm Thương mại Vincom Huế	1.662.430.608	5.482.046.056
- Dự án VinCity Ocean Park - Khu Biệt thự Thấp tầng	127.185.793.579	-
- Công trình Ký túc xá Khu A,B - Quận 9	17.695.564.407	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	18.371.278.159	-
- Các công trình khác	242.055.634.088	805.559.353.965
	1.881.645.351.991	1.928.411.549.788

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
	21.499.231.977	22.037.437.750
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	-	-
Chi phí mua đất bên Đông Anh (*)	560.150.000	-
Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	21.499.231.977	21.456.593.523
Dự án khác	-	580.844.227
	22.059.381.977	22.037.437.750

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	62.952.523.962	81.591.984.456	36.241.827.928	10.187.678.808	190.974.015.154
- Mua trong kỳ	-	62.000.000	381.400.000	90.136.364	533.536.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.458.981.823	-	-	494.390.909	2.953.372.732
- Tăng khác	14.184.003.647	-	-	-	14.184.003.647
- Thanh lý, nhượng bán	(242.346.551)	(4.533.071.039)	-	-	(4.775.417.590)
- Giảm khác	-	(247.921.499)	(2.701.292.975)	(977.163.026)	(3.926.377.500)
Số dư cuối kỳ	79.353.162.881	76.872.991.918	33.921.934.953	9.795.043.055	199.943.132.807
Quý 4 năm 2020					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.819.693.895	73.605.889.450	28.711.918.689	7.166.545.926	139.304.047.960
- Khấu hao trong kỳ	3.128.253.291	1.443.758.341	2.271.842.676	755.777.176	7.599.631.484
- Tăng khác	-	846.939.586	-	-	846.939.586
- Thanh lý, nhượng bán	(235.263.237)	(3.444.382.701)	-	-	(3.679.645.938)
- Giảm khác	(888.754.592)	-	(1.678.664.395)	(580.421.613)	(3.147.840.600)
Số dư cuối kỳ	31.823.929.357	72.452.204.676	29.305.096.970	7.341.901.489	140.923.132.492
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33.132.830.067	7.986.095.006	7.529.909.239	3.021.132.882	51.669.967.194
Tại ngày cuối kỳ	47.529.233.524	4.420.787.242	4.616.837.983	2.453.141.566	59.020.000.315

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.869.069.368 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.693.647.598 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	531.500.000	2.204.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	621.500.000	2.294.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	310.116.667	310.116.667
- Khấu hao trong kỳ	-	31.950.000	31.950.000
Số dư cuối kỳ	-	342.066.667	342.066.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	221.383.333	1.894.647.333
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	279.433.333	1.952.697.333

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2020 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m2) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m2) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	522.946.975.865	19.798.495.419	542.745.471.284
- Mua trong kỳ	10.499.999.450	-	10.499.999.450
- Tặng khác	1.541.937.000	-	1.541.937.000
- Giảm do chuyển nhượng	-	(11.023.355.573)	(11.023.355.573)
- Giảm khác	(43.555.055)	(1.018.580.877)	(1.062.135.932)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	534.945.357.260	7.756.558.969	542.701.916.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	82.484.525.857	139.120.577	82.623.646.434
- Khấu hao trong kỳ	3.682.626.705	75.325.704	3.757.952.409
- Giảm do chuyển nhượng	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.167.152.562	214.446.281	86.381.598.843
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	440.462.450.008	19.659.374.842	460.121.824.850
Tại ngày cuối kỳ	448.778.204.698	7.542.112.688	456.320.317.386

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- (1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long.
- (2) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- (3) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (4) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (5) Tòa nhà Văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Khối tầng hầm, các tầng KT1, KT2 thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Time Tower và Tầng 1A thuộc Dự án Chung cư cao tầng N03 - T5 thuộc Khu Ngoại giao đoàn.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở vật chất bao gồm:

- + Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại NO4A;
- + Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.030.602.862	1.591.680.837
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.654.681.202
	3.030.602.862	3.246.362.039
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí Quản lý doanh nghiệp các năm trước của các Chi nhánh	4.916.893.868	-
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	57.982.113.819	61.994.269.022
- Chi phí sửa chữa	847.747.927	1.217.518.042
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.780.879.736	15.853.547.431
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.141.953.664	12.914.867.035
- Chi phí trả trước dài hạn khác	754.752.442	8.748.428.633
	91.424.341.456	100.728.630.163

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/10/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	526.002.458.560	526.002.458.560	184.415.101.701	156.887.177.621	553.530.382.640	548.977.545.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	194.143.942.089	194.143.942.089	-	23.404.685.448	170.739.256.641	170.739.256.641
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	1.722.589.984	1.722.589.984	-	1.722.589.984	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Sở giao dịch	122.851.442.162	122.851.442.162	-	36.078.812.122	86.772.630.040	86.772.630.040
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	7.295.591.738	7.295.591.738	36.447.315.482	-	43.742.907.220	43.742.907.220
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	39.456.552.570	39.456.552.570	-	3.934.873.377	35.521.679.193	35.521.679.193
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	10.259.996.769	10.259.996.769	-	5.281.303.318	4.978.693.451	4.978.693.451
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	11.105.200.283	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc	-	-	70.805.469.057	-	70.805.469.057	70.805.469.057
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	-	-	27.687.000.000	-	27.687.000.000	27.687.000.000
Quý Công ty Cổ phần Phát triển TN	-	-	49.475.317.162	-	49.475.317.162	49.475.317.162
- Vay các đối tượng khác	90.509.142.965	90.509.142.965	-	45.359.713.089	45.149.429.876	40.596.592.858
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	-	-	-	-
	526.002.458.560	526.002.458.560	184.415.101.701	156.887.177.621	553.530.382.640	548.977.545.622

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

test	01/10/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	168.131.964.650	168.131.964.650	130.434.649.430	-	298.566.614.080	298.566.614.080
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	6.755.628.865	6.755.628.865	-	6.755.628.865	-	-
- Vay các đối tượng cá nhân khác	32.364.197.159	32.364.197.159	-	23.972.191.565	8.392.005.594	8.392.005.594
	207.251.790.674	207.251.790.674	130.434.649.430	30.727.820.430	306.958.619.674	306.958.619.674
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	--	--	--	--	--	--
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	207.251.790.674	207.251.790.674			306.958.619.674	306.958.619.674

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.520.229.086	9.520.229.086	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	27.048.892.925	27.048.892.925
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	26.946.561.426	26.946.561.426	13.060.969.183	13.060.969.183
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	31.856.813.224	31.856.813.224	14.844.064.965	14.844.064.965
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	524.233.434	524.233.434	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	12.722.692.126	12.722.692.126
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	14.244.593.984	14.244.593.984	-	-
- Công ty TNHH Đức Minh Hải	10.648.158.628	10.648.158.628	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	25.357.290.813	25.357.290.813	-	7.921.323.049
- Công ty Cổ phần Đầu tư nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.845.069.307	10.845.069.307	-	-
- Công ty Cổ phần nền móng và Xây dựng ACC-	11.833.264.235	11.833.264.235	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Đức sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	5.336.833.646	5.336.833.646	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	16.422.984.031	16.422.984.031	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	63.247.131.469	63.247.131.469	56.977.871.660	56.977.871.660
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Đức	4.289.638.155	4.289.638.155	19.864.075.074	19.864.075.074
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	40.475.825.659	40.475.825.659	39.558.358.621	39.558.358.621
- Công ty Cổ phần VGHAU	16.063.955.370	16.063.955.370	16.826.461.139	16.826.461.139
- Lê Đình Giáp	16.484.545.496	16.484.545.496	-	0
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Mạnh	5.355.184.447	5.355.184.447	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình Miền Bắc	8.525.385.343	8.525.385.343	6.600.871.568	6.600.871.568
- Phải trả các đối tượng khác	673.223.304.941	673.223.304.941	846.041.359.519	846.041.359.519
	1.019.771.296.184	1.019.771.296.184	1.105.241.562.295	1.113.162.885.344

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	34.692.008.000	40.872.947.261
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	45.851.721.800
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	-
- Ban quản lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Đông Anh	7.706.305.000	-
- Trường Đại học Y Hà Nội	4.765.056.514	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	13.625.507.250	13.625.507.250
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	12.588.124.782	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	25.770.000.000	25.794.684.117
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	20.904.000.000	-
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	18.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	160.308.454.674	294.269.780.118
	473.458.476.665	514.587.904.952

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	191.682.200	20.555.780.874	30.168.452.298	29.435.732.712	1.595.023	21.098.413.283
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	643.312.950	25.990.897.520	26.130.877.668	30.984.193.392	344.474.029	20.838.742.875
Thuế Thu nhập cá nhân	150.913.012	74.308.232	3.501.723.185	2.597.235.261	10.400	827.893.544
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	84.699.017.985	278.405.814.308	116.436.794.960	-	246.668.037.333
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Các loại thuế khác	36.447.460	121.047.263.759	48.106.160.442	51.837.109.286	-	117.279.867.455
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.923.209.388	27.642.571.513	5.523.909.213	-	35.041.871.688
	1.022.355.622	265.290.477.759	413.964.599.413	236.814.974.824	346.079.452	441.763.826.178

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.297.982.786	1.001.220.905
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	658.225.067.709	522.976.137.677
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	552.043.729.851	575.644.818.978
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca	203.433.020	-
- Chi phí phải trả khác	7.886.479.447	40.632.372.926
	1.219.656.692.813	1.140.254.550.486

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	14.082.271.628	14.355.449.554
- Bảo hiểm xã hội	566.607.774	1.379.947.069
- Bảo hiểm y tế	36.855.378	185.268.742
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.524.179	82.146.381
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.798.718	441.767.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.467.358.451	113.715.712.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.539.412.886	289.499.171.660
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức</i>	<i>9.793.145.000</i>	<i>11.260.338.814</i>
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.790.764.076</i>	<i>10.790.764.076</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>9.185.745.812</i>	<i>8.717.510.026</i>
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i>	<i>14.773.467.098</i>	<i>18.311.534.442</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASERCO</i>	<i>179.354.753.587</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>364.641.537.313</i>	<i>227.419.024.302</i>
	620.558.829.014	419.659.463.642

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền bán các căn hộ "Dự án Quê Võ"		37.659.159.986
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản		80.919.755.151
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	128.868.122.821	-
	128.868.122.821	118.578.915.137
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	160.689.304.815	168.584.850.647
	160.689.304.815	168.584.850.647

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.852.343.159	2.652.897.333
	5.852.343.159	2.652.897.333
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	8.459.944.322	8.464.442.522
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	850.000.000	850.000.000
	9.309.944.322	9.314.442.522

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	157.599.505.379	133.679.217.474	1.726.290.483.753
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	91.024.308.182	2.434.501.927	93.458.810.109
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.788.275.374	(126.111.162.963)	(63.171.934)	(120.386.059.523)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.200.000.000	(5.200.000.000)	-	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển tại các công ty con	-	-	-	588.275.374	(1.033.173.678)	444.898.304	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.200.000.000)	-	(1.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(639.589.285)	(508.070.238)	(1.147.659.523)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(112.838.400.000)	-	(112.838.400.000)
Điều chỉnh KTNN đánh giá khoản đầu tư theo Biên bản KTNN 2018	-	-	-	-	(8.177.264.096)	-	(8.177.264.096)
Khấu hao tài sản từ 2011 - 2018	-	-	-	-	(561.253.935)	-	(561.253.935)
Các khoản phạt phải nộp khác	-	-	-	-	(279.771.062)	-	(279.771.062)
Quý 4 năm 2020	-	-	(6.020.375.522)	-	23.282.248.121	-	13.972.673.565
Điều chỉnh trích trước Dự án 28T LQTTL năm 2012 2013 theo KTNN 2018	-	-	-	-	25.823.821.649	-	25.823.821.649
Điều chỉnh thuế VAT do phân bỏ lại tiền sử dụng đất DA 28T LQTTL theo KTNN 2018	-	-	-	-	(250.770.277)	-	(250.770.277)
Tăng/giảm khác	-	-	(6.020.375.522)	-	(2.290.803.251)	(3.289.199.034)	(11.600.377.807)
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	136.776.609.626	132.761.348.433	1.704.317.618.811

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/10/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	8.279.201.003	7.421.558.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.772.817.498	21.168.427.797
Doanh thu kinh doanh bất động sản	44.972.064.264	223.538.659.728
Doanh thu hợp đồng xây lắp	232.325.678.007	472.553.273.034
Doanh thu khác	-	627.397.391
	<u>307.349.760.772</u>	<u>725.309.316.407</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.671.313.001	4.789.743.492
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.901.904.798	15.229.084.746
Giá vốn kinh doanh bất động sản	43.173.181.693	160.819.179.660
Giá vốn hoạt động xây lắp	227.679.164.447	339.966.383.478
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.023.919.609	-
	<u>319.449.483.548</u>	<u>520.804.391.376</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.395.027.021	2.295.041.608
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	122.705.563.387	1.650.174.403
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.755.364.000	4.759.977.239
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.524.764
Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.920.625	-
	<u>137.935.875.033</u>	<u>8.711.718.014</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.301.317.779	39.901.176.365
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	97.662.221.122	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.667.412	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(38.674.556.696)	(2.215.604.307)
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.618.634.946
	<u>89.290.649.617</u>	<u>40.304.207.004</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	210.504.771	106.827.421
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	215.224.498	-
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.740.890.178	1.437.654.116
Cho thuê văn phòng, địa điểm	533.072.605	706.667.600
Công nợ không phải trả	960.582.734	248.453.990
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	288.893.572	-
Xử lý công nợ	112.375.486	-
Tiền thuê đất	-	114.848.862
Thu nhập khác	532.960.641	542.630.899
	5.594.504.486	3.157.082.888

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	61.275.020	-
	13.285.916.078	5.678.661.009
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	162.037.048	-
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	300.470.589	2.541.728.188
Các khoản bị phạt	106.053.473	5.606.586
Lãi chậm nộp thuế	277.361.156	196.547.374
Chi phí đền bù thiết bị	1.899.601.527	2.659.713.370
Chi phí khác	-	-
	16.092.714.891	11.082.256.527

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

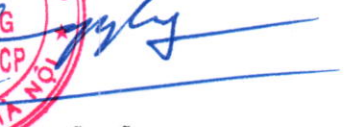
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

